

Số: 3205 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Tân Phú (lần 2), tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh bổ sung danh mục các dự án thu hồi đất năm 2023 tỉnh Đồng Nai (lần 1);

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 710/TTr-STNMT ngày 29 tháng 11 năm 2023 và Kết luận thẩm định hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Tân Phú (lần 2) tại Thông báo số 445/TB-HĐTĐQHKSĐĐ ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Tân Phú (lần 2) tại Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Quyết định số 886/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	72.097,51	72.036,58	-60,93
1.1	Đất trồng lúa	6.058,97	6.053,62	-5,35
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.212,28</i>	<i>5.207,22</i>	<i>-5,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.039,88	2.033,46	-6,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	15.773,77	15.728,35	-45,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	5.133,13	5.133,13	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	38.152,37	38.152,37	-
1.6	Đất rừng sản xuất	3.311,51	3.312,60	1,09
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>107,02</i>	<i>107,02</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.473,54	1.465,66	-7,88
1.8	Đất nông nghiệp khác	154,34	157,39	3,05
2	Đất phi nông nghiệp	5.391,79	5.452,72	60,93
2.1	Đất quốc phòng	40,86	40,86	-
2.2	Đất an ninh	5,14	5,14	-
2.3	Đất khu công nghiệp	49,06	49,06	-
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	78,51	83,79	5,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	21,45	24,20	2,75
2.6	Đất phát triển hạ tầng	2.107,56	2.130,15	22,59
	- Đất giao thông	907,97	905,80	-2,17
	- Đất thủy lợi	919,17	944,58	25,41
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	21,79	21,79	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	7,27	7,46	0,19
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	79,04	78,91	-0,13
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	11,13	10,10	-1,03
	- Đất công trình năng lượng	2,37	2,82	0,45
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,91	0,91	-
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,41	7,41	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	65,93	65,80	-0,13
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	79,38	79,38	-
	- Đất chợ	5,19	5,19	-
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,11	9,06	-0,05

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	3,71	4,65	0,94
2.9	Đất ở tại nông thôn	1.172,87	1.195,44	22,57
2.10	Đất ở tại đô thị	114,97	121,82	6,85
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,71	11,71	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	8,64	8,64	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,79	2,79	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.217,30	1.217,30	-
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	540,51	540,51	-
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	7,60	7,60	-
3	Đất chưa sử dụng	3,08	3,08	-
*	Đất đô thị	809.63	809.63	-

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên
(Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục I kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2023:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp	61,59	85,40	23,81
1.1	Đất trồng lúa	6,46	15,02	8,56
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1,09</i>	<i>1,15</i>	<i>0,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	27,83	32,26	4,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	25,84	32,40	6,56
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,96	0,97	0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	0,36	4,09	3,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	0,13	0,65	0,52
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,01	0,01	-
2	Đất phi nông nghiệp	13,23	17,22	3,99
2.1	Đất khu công nghiệp	0,05	0,05	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13	0,13	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	4,02	7,29	3,27
	- Đất giao thông	1,29	3,44	2,15
	- Đất thủy lợi	0,55	0,55	-

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,13	0,13	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	0,04	0,04	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	1,09	2,10	1,01
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	0,53	0,61	0,08
	- Đất cơ sở tôn giáo	0,03	0,06	0,03
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,36	0,36	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,02	0,02	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	3,74	4,39	0,65
2.6	Đất ở tại đô thị	4,04	4,04	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,28	0,31	0,03
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	0,73	0,77	0,04
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	0,22	0,22	-
3	Đất chưa sử dụng	0,14	0,31	0,17

(Phân bổ chỉ tiêu thu hồi đất theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục II kèm theo).

3. Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023.

a) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	79,66	137,46	57,80
1.1	Đất trồng lúa	8,24	14,35	6,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>4,77</i>	<i>9,91</i>	<i>5,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18,25	26,92	8,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	49,39	85,33	35,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	0,14	0,14	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	1,38	1,38	-
1.6	Đất rừng sản xuất	0,80	0,80	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1,37	8,45	7,08
1.8	Đất nông nghiệp khác	0,09	0,09	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	5,74	2,27	-3,47

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	4,65	2,27	-2,38
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	1,09	-	-1,09
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,28	0,31	0,03

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục III kèm theo).

b) Điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại Quyết định 886/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023	
			Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
3	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	87,71	147,69	59,98
1.1	Đất trồng lúa	14,46	26,72	12,26
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	7,80	10,35	2,55
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30,71	40,18	9,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	36,38	66,67	30,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	0,96	0,97	0,01
1.5	Đất rừng sản xuất	0,36	4,09	3,73
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	4,83	9,05	4,22
1.7	Đất nông nghiệp khác	0,01	0,01	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	17,87	51,86	33,99
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14,87	51,86	36,99
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	3,00	-	-3,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,20	0,20	-

(Phân bổ chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính theo đơn vị hành chính cấp xã tại Phụ lục IV kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố, công khai bổ sung kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Tư pháp; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Tân Phú; Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tân Phú; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Tân Phú;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (27b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
Số quyết định số 3205/QĐ-L/UBND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích		Đặc Lúa	Nam		Núi	Phủ An	Phủ Bình	Phủ Điền	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				Phủ Thanh	Phủ Thịnh	Phủ Trung	Phủ Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lai
			Tổng diện tích	TT. Tân Phú		Cải Tiến	Tương					Phủ Lâm	Phủ Lập	Phủ Lộc	Phủ Sơn							
1	Đất nông nghiệp	NNP	85,40	27,21	47,91	1,69	-	-	0,13	-	0,11	-	0,24	0,30	0,47	2,56	0,44	0,14	0,21	0,28	0,05	3,66
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,02	0,05	12,25	-	-	-	-	-	0,05	-	0,16	-	-	0,70	-	0,05	0,03	0,09	-	1,64
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,15	-	0,09	-	-	-	-	-	0,05	-	0,15	-	-	0,69	-	0,05	0,03	0,09	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,26	19,32	11,90	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	0,74	0,01	-	0,09	0,02	-	0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,40	7,84	19,25	1,68	-	-	0,13	-	0,05	-	0,08	0,30	0,16	1,03	0,13	0,09	0,09	0,17	-	1,40
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,97	-	0,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSSX	4,09	-	3,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,46
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,65	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	0,30	-	-	-	0,05	-
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,22	4,76	7,65	1,09	-	-	0,02	-	1,35	-	0,02	-	-	0,81	0,54	-	-	0,06	0,09	0,83
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,05	0,05	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	7,29	0,52	3,54	0,89	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	0,09	0,53	-	-	-	0,01	0,76
	- Đất giao thông	DGT	3,44	0,20	2,63	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,61
	- Đất thủy lợi	DTL	0,55	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	0,01	0,15
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,13	0,11	0,01	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	2,10	0,02	0,25	0,89	-	-	-	-	0,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục và thể thao	DTT	0,61	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,53	-	-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,36	0,19	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,39	0,02	3,65	0,11	-	-	0,02	-	0,04	-	0,02	-	-	0,43	0,01	-	-	0,06	-	0,03
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	4,04	4,04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31	-	0,30	-	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,77	-	0,14	0,09	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	0,29	-	-	-	-	0,08	0,04
3	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,22	-	-	-	-	-	-	-	0,22	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chưa sử dụng	CSD	0,31	-	0,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,04	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha



Phụ lục III
KẾ HOẠCH QUYỀN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN TÂN PHÚ
(Theo Quyết định số 3205 /QĐ-LBNĐ ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				1.1. Tân Phú	Đất Lúa	Nam Cát Tiên	Núi Tượng	Phước An	Phước Bình	Phước Điền	Phước Lâm	Phước Lập	Phước Lộc	Phước Sơn	Phước Thành	Phước Thịnh	Phước Trung	Phước Xuân	Thanh Sơn	Trà Cỏ	Tà Lài
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NN/PNN	137,46	34,82	46,77	8,17	0,47	0,56	1,24	10,55	1,96	0,56	2,61	1,17	10,21	2,65	1,26	4,19	1,89	4,09	4,29
1.1	Đất trồng lúa	LUC/PNN	14,35	-	10,62	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	0,51	-	0,05	1,10	0,20	-	1,77
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	9,91	-	6,77	-	-	-	-	0,02	-	0,08	-	-	0,39	-	0,05	0,63	0,20	-	1,77
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,92	6,09	14,37	0,62	0,15	0,17	0,55	0,45	0,61	0,09	0,10	-	1,25	0,63	0,08	1,31	0,16	0,28	0,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	85,33	28,73	21,25	6,28	0,32	0,39	0,69	9,70	1,35	0,36	2,51	0,86	2,59	2,02	0,99	1,33	1,26	3,59	1,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	1,38	-	0,47	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	0,49
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,45	-	0,06	1,27	-	-	-	0,38	-	0,03	-	-	5,77	-	-	0,45	0,27	0,22	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-	-	-
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		2,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	1,09	0,67	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LU/CLN	2,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,51	-	-	1,09	0,67	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PNN/OCT	0,31	0,22	-	-	-	-	0,03	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: ha





Phụ lục IV

CHUYỂN MỤC DỊCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN TÂN PHÚ

2205

(CH/UBND) ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai

4 kèm theo Quyết định số

Đom vi tinh: ha

[illegible]